



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/ Attachment with decision: /QĐ - VPCNCL
ngày tháng 03 năm 2025 của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng/
of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng Hóa – Lý môi trường**

Laboratory: **Environmental Physico - Chemistry Department**

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: **Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường**

Name of applicant **Institute of Science and Technology for Energy and Environment**
Organization:

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa, Sinh**

Field of testing: **Chemical, Biological**

Người quản lý: **Nguyễn Thị Thanh Hải**

Laboratory manager:

Số hiệu/ Code: **VILAS 1554**

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: **Từ ngày /03/2025 đến ngày 24/11/2029.**

Địa chỉ/ Address: **Nhà A30, 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Cầu Giấy, Hà Nội**

Địa điểm/Location: **Nhà A30, 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Cầu Giấy, Hà Nội**

Điện thoại/ Tel: **0916182766**

Fax:

E-mail: **hai0712@gmail.com**

Website:

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 1554

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa
Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử Test method
1.	Nước sạch Domestic water	Xác định pH ^x Determination of pH value	2~12	TCVN 6492: 2011
2.		Xác định tổng rắn hòa tan (TDS) ^x Phương pháp đo nhanh Determination of total dissolve solids (TDS) Quick measurement method	1 mg/L	QT_HT.02:2024
3.		Xác định tổng rắn hòa tan (TDS) Phương pháp trọng lượng Determination of total dissolved solids (TDS) Weight method	5 mg/L	SMEWW 2540C: 2023
4.		Xác định độ đục ^x Phương pháp đo nhanh Determination of turbidity Quick measurement method	0,1 NTU	SMEWW 2130B: 2023
5.		Xác định độ màu Phương pháp C (so màu) Determination of color C (colorimetric) method	10 TCU 10 mg/L Pt	TCVN 6185: 2015
6.		Xác định hàm lượng Clo dư tự do Phương pháp so màu Determination of free Chloride content Colorimetric method	0,05 mg/L	SMEWW 4500 Cl G: 2023
7.		Xác định hàm lượng Clorua Chuẩn độ bạc nitrat với chỉ thị cromat (phương pháp Mo) Determination of Chloride content Silver nitrate titration with chromate indicator (Mohr\'s method)	5 mg/L	TCVN 6194: 1996
8.		Xác định hàm lượng Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) Phương pháp quang phổ thao tác bằng tay Determination of Ammonium (N-NH ₄ ⁺) content Manual spectrometric method	0,04 mg/L	TCVN 6179-1: 1996
9.		Xác định hàm lượng Nitrit (NO ₂ ⁻) Phương pháp quang phổ hấp thụ phân tử Determination of Nitrite (NO ₂ ⁻) content Molecular absorption spectrometric method	0,01 mg/L	TCVN 6178: 1996

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1554

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
10.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định chỉ số Pemanganat Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Permanganate index Titrimetric method</i>	0,5 mg/L	TCVN 6186: 1996
11.		Xác định độ cứng Phương pháp chuẩn độ EDTA <i>Determination of hardness EDTA titrimetric method</i>	5 mg/L	SMEWW 2340C: 2023
12.	Nước mặt <i>Surface water</i>	Xác định pH ^x <i>Determination of pH value</i>	2~12	TCVN 6492: 2011
13.		Xác định tổng rắn hòa tan (TDS) ^x Phương pháp đo nhanh <i>Determination of total dissolve solids (TDS) Quick measurement method</i>	1 mg/L	QT_HT.02:2024
14.		Xác định độ đục ^x Phương pháp đo nhanh <i>Determination of turbidity Quick measurement method</i>	0,1 NTU	SMEWW 2130B: 2023
15.		Xác định độ màu Phương pháp C (so màu) <i>Determination of color C (colorimetric) method</i>	10 TCU 10 mg/L Pt	TCVN 6185: 2015
16.		Xác định hàm lượng Nitrit (NO ₂ ⁻) Phương pháp quang phổ hấp thụ phân tử <i>Determination of Nitrite (NO₂⁻) content Molecular absorption spectrometric method</i>	0,01 mg/L	TCVN 6178- 1996
17.		Xác định hàm lượng Clorua Chuẩn độ bạc nitrat với chỉ thị cromat (phương pháp Mo) <i>Determination of Chloride content Silver nitrate titration with chromate indicator (Mohr's method)</i>	5 mg/L	TCVN 6194: 1996
18.	Nước thải <i>Wastewater</i>	Xác định pH ^x <i>Determination of pH value</i>	2~12	TCVN 6492: 2011
19.		Xác định tổng rắn hòa tan (TDS) ^x Phương pháp đo nhanh <i>Determination of total dissolve solids (TDS) Quick measurement method</i>	1 mg/L	QT_HT.02:2024
20.		Xác định độ đục ^x Phương pháp đo nhanh <i>Determination of turbidity Quick measurement method</i>	0,1 NTU	SMEWW 2130B: 2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1554

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
21.	Nước thải <i>Wastewater</i>	Xác định độ màu Phương pháp C (so màu) <i>Determination of color C (colorimetric) method</i>	10 TCU 10 mg/L Pt/Co	TCVN 6185: 2015
22.		Xác định hàm lượng Clo tự do Phương pháp so màu <i>Determination of free Chloride content Colorimetric method</i>	0,05 mg/L	SMEWW 4500 Cl G : 2023
23.		Xác định hàm lượng Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) Phương pháp quang phổ thao tác bằng tay <i>Determination of Ammonium (N-NH₄⁺) content Manual spectrometric method</i>	0,1 mg/L	TCVN 6179-1: 1996
24.		Xác định hàm lượng Nitrit (NO ₂ ⁻) Phương pháp quang phổ hấp thụ phân tử <i>Determination of Nitrite (NO₂⁻) content Molecular absorption spectrometric method</i>	0,01 mg/L	TCVN 6178- 1996
25.		Xác định hàm lượng Clorua Chuẩn độ bạc nitrat với chỉ thị cromat (phương pháp Mo) <i>Determination of Chloride content Silver nitrate titration with chromate indicator (Mohr's method)</i>	6 mg/L	TCVN 6194: 1996
26.	Nước dưới đất <i>Ground water</i>	Xác định pH ^x <i>Determination of pH value</i>	2~12	TCVN 6492: 2011
27.		Xác định tổng rắn hòa tan (TDS) ^x Phương pháp đo nhanh <i>Determination of total dissolve solids (TDS) Quick measurement method</i>	1 mg/L	QT_HT.02:2024
28.		Xác định độ đục ^x Phương pháp đo nhanh <i>Determination of turbidity Quick measurement method</i>	0,1 NTU	SMEWW 2130B: 2023
29.		Xác định hàm lượng Nitrit (NO ₂ ⁻) Phương pháp quang phổ hấp thụ phân tử <i>Determination of Nitrite (NO₂⁻) content Molecular absorption spectrometric method</i>	0,01 mg/L	TCVN 6178: 1996
30.		Xác định chỉ số Pemanganat Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Permanganate index Titrimetric method</i>	0,5 mg/L	TCVN 6186: 1996

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 1554**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
31.	Nước dưới đất <i>Ground water</i>	Xác định độ cứng Phương pháp chuẩn độ EDTA <i>Determination of hardness EDTA titrimetric method</i>	5 mg/L	SMEWW 2340C: 2023
32.		Xác định hàm lượng Clorua Chuẩn độ bạc nitrat với chỉ thị cromat (phương pháp Mo) <i>Determination of Chloride content Silver nitrate titration with chromate indicator (Mohr's method)</i>	5 mg/L	TCVN 6194: 1996

Chú thích/ Note:

- SMEWW: *Standard Methods for The examination of Water and Wastewater*
- x: phép thử/đo thực hiện tại phòng thí nghiệm hoặc hiện trường/ *in laboratory or onsite test*
- TCVN: tiêu chuẩn Việt Nam
- QT_HT: phương pháp phát triển bởi phòng thí nghiệm/ *laboratory's developed method*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 1554****Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh***Field of testing: Biological*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Nước mặt <i>Surface water</i>	Định lượng vi khuẩn Coliform Phương pháp lọc màng <i>Enumeration of Coliform bacteria Membrane filtration method</i>		TCVN 6187-1: 2019
2.		Định lượng <i>E. coli</i> Phương pháp lọc màng <i>Enumeration of Escherichia coli Membrane filtration method</i>		TCVN 6187-1: 2019
3.	Nước dưới đất <i>Ground water</i>	Định lượng vi khuẩn Coliform Phương pháp lọc màng <i>Enumeration of Coliform bacteria Membrane filtration method</i>		TCVN 6187-1: 2019
4.		Định lượng <i>E. coli</i> Phương pháp lọc màng <i>Enumeration of Escherichia coli Membrane filtration method</i>		TCVN 6187-1: 2019
5.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Định lượng vi khuẩn Coliform Phương pháp lọc màng <i>Enumeration of Coliform bacteria Membrane filtration method</i>		TCVN 6187-1: 2019
6.		Định lượng <i>E. coli</i> Phương pháp lọc màng <i>Enumeration of Escherichia coli Membrane filtration method</i>		TCVN 6187-1: 2019
7.		Định lượng <i>Pseudomonas aeruginosa</i> Phương pháp lọc màng <i>Enumeration of Pseudomonas aeruginosa Membrane filtration method</i>		TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)
8.	Nước uống đóng chai <i>Bottled drinking water</i>	Định lượng <i>Pseudomonas aeruginosa</i> Phương pháp lọc màng <i>Enumeration of Pseudomonas aeruginosa Membrane filtration method</i>		TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)
9.		Định lượng vi khuẩn Coliform Phương pháp lọc màng <i>Enumeration of Coliform bacteria Membrane filtration method</i>		TCVN 6187-1: 2019

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 1554**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
10.	Nước uống đóng chai <i>Bottled drinking water</i>	Định lượng <i>E. coli</i> Phương pháp lọc màng <i>Enumeration of Escherichia coli</i> <i>Membrane filtration method</i>		TCVN 6187-1: 2019

Chú thích/ Note:

- TCVN: tiêu chuẩn Việt Nam
- ISO: International Organization for Standardization

Trường hợp Viện Khoa học Công nghệ Năng lượng và Môi trường cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa thì Viện Khoa học Công nghệ Năng lượng và Môi trường phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Institue of Science and Technology for Energy and Environment that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service*